

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 9 - 2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Danh Sử.
2. Ông Tạ Khắc Nghĩa.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngàn - Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình, Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 126/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/6/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐST ngày 09/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phùng Thị Minh T, sinh năm 1984.

Tên gọi khác: Không.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn M, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ thường trú: Đội 3, thôn C, xã K, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1984.

Tên gọi khác: Không.

Nơi đăng ký hộ khẩu và chỗ ở: Thôn M, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

(Chị T có mặt, anh Q vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 02/6/2020 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện N cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Phùng Thị Minh T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ngày 07/11/2007 chị T đăng ký kết hôn với anh Bùi Văn Q tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chị T sinh sống cùng mẹ anh Q ở thôn M, xã G. Từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị T hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh chửi lẫn nhau. Đến tháng 4/2014, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị T đã chuyển về sinh sống cùng với bố mẹ đẻ ở khu 2 thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ 02 năm sau đó được mọi người khuyên bảo và nghĩ thương con nên chị T quay về chung sống với anh Q. Tuy nhiên, chỉ sau 08 tháng về sống cùng anh Q, mâu thuẫn vợ chồng vẫn thường xuyên phát sinh nên tháng 02/2017, chị T lại chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó vợ chồng chị T sống ly thân không ai quan tâm tới ai nữa. Nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng chị T là do trước khi kết hôn vợ chồng tìm hiểu không kỹ nên sau khi về chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm không thể hòa hợp với nhau về mọi vấn đề. Nay chị T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự sâu sắc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn Q.

2. Về con chung: Chị T xác định chị và anh Q có 01 con chung là cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 01/6/2008. Hiện cháu Tuấn A đang ở với anh Q. Nếu ly hôn, cháu Tuấn A có nguyện vọng được ở với bố và bản thân chị T lại đang đang phải đi thuê nhà ở H nên để cháu Tuấn A ổn định cuộc sống, học tập chị T cũng nhất trí để anh Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tuấn A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Mặc dù anh Q không có yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con xong chị T sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng), kể từ tháng 10/2020.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung: Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Bùi Văn Q: Mặc dù đã biết việc Tòa án nhân dân huyện N đã thụ lý giải quyết vụ án về việc chị Phùng Thị Minh T xin ly hôn với anh, nhưng anh Q vẫn không gửi văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án đến Tòa án và cũng không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N có quan điểm:

* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng đầy đủ các quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không tham gia đầy đủ các buổi hòa giải. Tại phiên tòa anh Q vắng mặt lần 2 không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ: Các điều 5, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu khởi kiện của chị Phùng Thị Minh T. Xử lý hôn giữa chị Phùng Thị Minh T và anh Bùi Văn Q.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 01/6/2008 cho anh Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Tuấn A đủ 18 tuổi. Chị T sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đồng kể từ tháng 10/2020.

3. Về án phí ly hôn: Chị Phùng Thị Minh T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đồng, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Chị T còn phải nộp là 300.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu và thường trú tại thôn M, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn anh Bùi Văn Q: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện N đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và gửi thông báo thụ lý vụ án cho anh Q theo quy tại Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện N bà Trần Thị B là mẹ đẻ anh Q đã nhận và thông báo cho anh Q. Do vậy, việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Q của Tòa án nhân dân huyện N là hợp lệ. Tại phiên tòa anh Q vắng mặt Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án

theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2]. Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phùng Thị Minh T và anh Bùi Văn Q tự nguyện đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/11/2007 nên hôn nhân giữa chị T, anh Q được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh Q chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh chửi lẫn nhau. Nguyên nhân chính dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh Q là do trước khi kết hôn vợ chồng tìm hiểu không kỹ nên sau khi về chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm không thể hòa hợp với nhau về mọi vấn đề. Chị T đã 02 lần chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở khu 2 thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ sinh sống. Lần gần đây nhất là tháng 02/2017. Từ đó vợ chồng chị T, anh Q sống ly thân không ai quan tâm tới ai nữa. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T, anh Q đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2.2]. Về con chung:

Vợ chồng chị Phùng Thị Minh T và anh Bùi Văn Q có 01 con chung là cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 01/6/2008. Hiện cháu Tuấn A đang ở với anh Q. Xét cháu Tuấn A có nguyện vọng được ở với anh Q. Mặt khác, chị T cũng xác định chị đang phải đi thuê nhà ở Hà Nội nên để cháu Tuấn A ổn định cuộc sống, học tập chị T cũng nhất trí để anh Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tuấn A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Do vậy, để đảm bảo lợi ích mọi mặt của cháu Tuấn A nên giao cháu Tuấn A cho anh Bùi Văn Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Mặc dù anh Q không có yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con xong chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đồng kể từ tháng 10/2020. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật đồng thời để đảm bảo quyền lợi cho cháu Tuấn A nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung, quyền sử dụng đất canh tác chung:

Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[2.4]. Về án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 5; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: - Các điều 56, 58, 81, 82, 83, 88, 110 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa chị Phùng Thị Minh T và anh Bùi Văn Q.

2. Về con chung:

Giao cho anh Bùi Văn Q tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Tuấn A, sinh ngày 01/6/2008 cho đến khi cháu Tuấn A đủ 18 tuổi. Chị Phùng Thị Minh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng)/01 tháng, kể từ tháng 10/2020 cho đến khi cháu Tuấn A đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con chung:

Chị Phùng Thị Minh T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Đồi trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000515 ngày 03/6/2020 chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Chị T còn phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm, chị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Q được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã G;
- Dương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

ĐÀO THỊ HUỆ